

CTCP TÀU CAO TỐC
SUPERDONG – KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
Ngày .17.. tháng .07... năm 2014

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY
BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC VÀ SGDCK TPHCM**
(có thể sử dụng để công bố thông tin đồng thời đến UBCKNN và SGDCK)

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM**

Công ty: CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG
Mã chứng khoán : SKG
Địa chỉ trụ sở chính : số 10, đường 30/4, KP 2, Dương Đông, Phú Quốc, Kiên Giang
Điện thoại : 077 3 980 111
Fax : 077 3 846 180
Người thực hiện công bố thông tin: HÀ NGUYỆT NHI
Địa chỉ : Số 12, Nguyễn Ngọc Lộc, Phường 14, Quận 10, Tp.HCM
Điện thoại (cơ quan): 08 38 666 333
Fax : 08 38 688 373
Loại thông tin công bố 24 giờ 72 giờ bất thường theo yêu cầu định kỳ:

Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần tàu cao tốc Superdong – Kiên Giang công bố báo cáo tài chính Quý II năm 2014.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 17/07/2014 tại đường dẫn <http://www.superdong.com.vn/Pages/QHCD.html>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Người đại diện theo pháp luật



HÀ NGUYỆT NHI



CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG – KIÊN GIANG

Số 10 đường 30/4, KP2, TT Dương Đông, huyện Phú Quốc, tỉnh Kiên Giang
www.superdong.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2014

Kiên Giang, tháng 07 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG- KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4, KP2, Thị trấn Dương Đông, Huyện Phú Quốc, Tỉnh Kiên Giang

MỤC LỤC

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2014

- Bảng cân đối kế toán
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		122,188,843,626	93,231,429,001
I. Tiền & các khoản tương đương tiền	110	V.1	83,728,259,185	44,311,785,819
1. Tiền	111		6,228,259,185	11,811,785,819
2. Các khoản tương đương tiền	112		77,500,000,000	32,500,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2,000,000,000	4,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		2,000,000,000	4,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	V.2	27,457,363,764	38,705,152,567
1. Phải thu khách hàng	131		2,485,587,000	1,711,301,567
2. Trả trước cho người bán	132		24,901,776,764	36,993,851,000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135		70,000,000	-
6. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.3	5,485,869,827	5,822,519,615
1. Hàng tồn kho	141		5,485,869,827	5,822,519,615
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	V.04	3,517,350,850	391,971,000
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,482,586,413	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1,629,864,437	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		404,900,000	391,971,000
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		196,687,112,418	174,386,007,814
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		196,474,383,962	173,094,171,416
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.05	191,915,183,962	168,523,614,298
- Nguyên giá	222		240,490,068,687	209,652,343,687
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(48,574,884,725)	(41,128,729,389)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.06	4,559,200,000	4,570,557,118
- Nguyên giá	228		4,743,637,481	4,743,637,481
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(184,437,481)	(173,080,363)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
III. Bất động sản đầu tư	240		-	-
- Nguyên giá	241		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	-
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2014

		Đơn vị tiền tệ: VND	
3. Đầu tư dài hạn khác	258	-	-
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259	-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260	212,728,456	1,291,836,398
1. Chi phí trả trước dài hạn	261 V.07	212,728,456	1,291,836,398
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268	-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270	318,875,956,044	267,617,436,815

3-2
HÀ
J.T
ĐC
I.G
I.C

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A - NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		6,411,106,869	6,107,790,644
I. Nợ ngắn hạn	310		6,411,106,869	6,107,790,644
1. Vay và nợ ngắn hạn	311		-	-
2. Phải trả cho người bán	312	V.08	2,076,900,957	1,161,016,679
3. Người mua trả tiền trước	313	V.09	429,261,000	378,116,463
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.10	2,930,621,752	1,881,730,740
5. Phải trả người lao động	315		655,784,000	2,409,428,000
6. Chi phí phải trả	316		-	-
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	318,539,160	277,498,762
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4. Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		-	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		312,464,849,175	261,509,646,171
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.12	312,464,849,175	261,509,646,171
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		174,748,540,000	174,748,540,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		137,716,309,175	86,761,106,171
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
2. Nguồn kinh phí	432		-	-
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		318,875,956,044	267,617,436,815



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
TẠI NGÀY 30 THÁNG 06 NĂM 2014

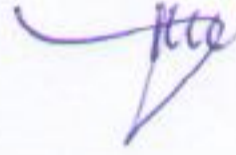
Đơn vị tiền tệ: VND

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	MÃ SỐ	TM	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	001		-	-
2. Vật tư, hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công	002		-	-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	003		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	004		-	-
5. Ngoại tệ các loại (USD)	005		360.74	215,398.73
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	008		-	-

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2014



LƯU HẢI ANH
Người lập biểu



LƯU HẢI ANH
Kế Toán Trưởng



HÀ NGUYỆT NHI

Chủ tịch hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2014

Đơn vị tiền tệ: VND


CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	NĂM 2014		NĂM 2013	
			QUÝ II	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	QUÝ II	LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	61,764,484,223	112,220,574,061	45,984,643,635	81,801,064,480
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	41,227,286	87,436,376	21,390,907	41,454,539
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		61,723,256,937	112,133,137,685	45,963,252,728	81,759,609,941
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	28,965,657,030	53,728,388,451	25,089,999,103	45,590,673,305
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		32,757,599,907	58,404,749,234	20,873,253,625	36,168,936,636
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.4	690,510,575	1,245,432,927	131,764,077	677,435,548
7. Chi phí tài chính	22	V.5	194,300,000	194,300,000	277,562,669	277,562,669
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	24	VI.6	1,095,270,543	2,161,543,387	938,100,593	1,972,352,998
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.7	2,509,921,681	3,866,192,871	2,843,699,701	4,143,887,861
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}	30		29,648,618,258	53,428,145,903	16,945,654,739	30,452,568,656
11. Thu nhập khác	31		32,547,911	56,245,911	2,127,584	5,004,584
12. Chi phí khác	32		26,443	44,867	33,690	52,085
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		32,521,468	56,201,044	2,093,894	4,952,499
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		29,681,139,726	53,484,346,947	16,947,748,633	30,457,521,155
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hành	51	VI.8	1,353,730,070	2,529,143,943	887,654,518	1,694,039,227
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		28,327,409,656	50,955,203,004	16,060,094,115	28,763,481,928
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,621	2,916	919	1,646

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2014


LƯU HẢI ANH
Người lập biểu


LƯU HẢI ANH
Kế Toán Trưởng




HÀ NGUYỆT NHI
Chủ tịch hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

NĂM 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		53,484,346,947	30,457,521,155
<i>2. Điều chỉnh cho các khoản</i>				
- Khấu hao tài sản cố định	02		7,457,512,454	6,209,402,814
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- (Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			274,530,573
- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1,245,419,374)	(677,355,072)
- Chi phí lãi vay	06		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		59,696,440,027	36,264,099,470
- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	09		9,604,995,366	10,838,828,032
- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	10		336,649,788	(1,804,218,024)
- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		107,277,596	(3,840,455,185)
- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	12		(403,478,471)	(931,887,687)
- Tiền lãi vay đã trả	13		-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(2,333,105,314)	(639,783,847)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		67,008,778,992	39,886,582,759
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30,837,725,000)	(33,720,529,400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		2,000,000,000	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		1,245,419,374	677,355,072
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(27,592,305,626)	(33,043,174,328)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		-	-
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		39,416,473,366	6,843,408,431



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

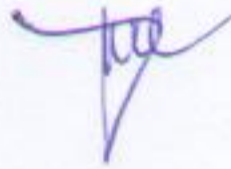
(Theo phương pháp gián tiếp)

NĂM 2014

Đơn vị tiền tệ: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	TM	Từ 01/04/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 30/06/2013
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		44,311,785,819	37,453,849,526
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		83,728,259,185	44,297,257,957

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2014



LƯU HẢI ANH
Người lập biểu



LƯU HẢI ANH
Kế Toán Trưởng



HA NGUYỆT NHI
Chủ tịch hội đồng quản trị



Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ II NĂM 2014

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang được chuyển đổi từ Công ty TNHH tàu cao tốc Superdong - Kiên Giang theo Giấy chứng nhận đầu tư số 561023000003 cấp thay đổi lần thứ 9 ngày 12 tháng 12 năm 2012 bởi Ban quản lý đầu tư phát triển đảo Phú Quốc.

Cổ đông ban đầu của Công ty là Công ty TNHH Tàu cao tốc Kiên Giang (8%), 8 cá nhân người Việt nam (43%), 3 cá nhân người Malaysia (49%).

Vốn điều lệ đăng ký là 174.748.540.000 đồng;

Vốn thực góp đến 30/06/2014 là: 174.748.540.000 đồng

Công ty có trụ sở chính tại: Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

2 Ngành nghề kinh doanh

Vận tải hành khách ven biển; Vận tải hàng hóa ven biển; Vận tải hành khách đường thủy nội địa; Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa; Vận tải hành khách đường bộ; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Khách sạn; Nhà hàng và dịch vụ ăn uống lưu động; Dịch vụ phục vụ đồ uống; Điều hành tua du lịch; Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch.

II. KỲ BÁO CÁO, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1 Kỳ báo cáo

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hằng năm.

2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND) .

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1 Cơ sở soạn lập các báo cáo tài chính giữa niên độ

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND) phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam, chính sách kế toán được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC do Bộ tài chính ban hành ngày 20 tháng 03 năm 2006, Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 về sửa đổi, bổ sung Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC và các thông tư sửa đổi có liên quan của Bộ Tài Chính hướng dẫn chế độ kế toán và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Báo cáo tài chính giữa niên độ được soạn lập dựa trên nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính giữa niên độ và các thuyết minh báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày kèm theo, việc sử dụng các báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục, nguyên tắc, thông lệ kế toán Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ ngoài nước Cộng hòa Xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước CNXHCN Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09a-DN(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành.

3 Hệ thống và hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty sử dụng hình thức nhật ký chung để ghi sổ các nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1 Sử dụng các ước tính kế toán**

Việc soạn lập báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam đòi hỏi Ban Chủ tịch hội đồng quản trị phải đưa ra các ước tính và giả thiết có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho niên độ đang báo cáo. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Chủ tịch hội đồng quản trị, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính.

2 Các giao dịch bằng ngoại tệ

Đối với các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ:

Các giao dịch bằng đơn vị tiền tệ khác với VND trong kỳ được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh. Chênh lệch tỷ giá từ việc quy đổi này sẽ được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí hoạt động tài chính trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các tài sản và nợ phải trả có gốc ngoại tệ:

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc tiền tệ khác với VND được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày lập bảng cân đối kế toán. Chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ được ghi nhận là doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

3 Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

4 Hàng tồn kho**a. Nguyên tắc ghi nhận tồn kho:**

Hàng tồn kho được ghi nhận trên cơ sở giá gốc là giá bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được (giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng cách lấy giá bán ước tính của hàng tồn kho trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.)

Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên cấp độ hoạt động bình thường.

b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Nhập trước - Xuất trước

c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Kế khai thường xuyên

d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Công ty thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài Chính (thay thế Thông tư số 13/2006/TT-BTC ngày 27/02/2006).

5 Các khoản phải thu**a. Nguyên tắc ghi nhận**

Các khoản phải thu được ghi nhận ban đầu theo giá gốc và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian tiếp theo.

b. Trích lập dự phòng các khoản phải thu khó đòi

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09a-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

Các khoản phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn của khoản nợ hoặc theo tổn thất dự kiến có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể; người nợ mất tích, bỏ trốn, đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử, đang thi hành án hoặc đã chết. Chi phí dự phòng phát sinh được hạch toán vào "Chi phí quản lý doanh nghiệp" trong kỳ.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán thì mức trích lập dự phòng theo hướng dẫn tại Thông tư 228/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 07 tháng 12 năm 2009 như sau:

Thời gian quá hạn	Mức trích dự phòng
Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm	30%
Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm	50%
Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm	70%
Trên ba (03) năm	100%

6 Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ)

Việc quản lý và trích khấu hao tài sản cố định được thực hiện theo thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013, cụ thể như sau:

a. TSCĐ hữu hình:**Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được tính vào giá trị tài sản, chi phí bảo trì sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi (lỗ) nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được thể hiện theo nguyên giá. Nguyên giá này bao gồm chi phí xây dựng, giá trị máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang không được tính khấu hao cho đến khi các tài sản có liên quan được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

Loại TSCĐ	Thời gian (năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	20
Máy móc thiết bị	3
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	5 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

b. TSCĐ vô hình:

TSCĐ vô hình bao gồm quyền sử dụng đất dài hạn (không trích khấu hao), phí thiết kế kỹ thuật tàu (trích khấu hao 2 năm) và phần mềm kế toán (trích khấu hao 5 năm).

7 Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước dài hạn

Gồm công cụ dụng cụ văn phòng, chi phí sửa chữa tàu và các chi phí dài hạn khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của Công ty, các chi phí này được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ từ 2 tháng đến 36 tháng.

8 Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả, trích trước chi phí sửa chữa lớn

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

Việc trích trước chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được căn cứ vào kế hoạch chi phí sửa chữa tài sản cố định. Nếu chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thực tế cao hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán toàn bộ vào chi phí hoặc phân bổ dần vào chi phí trong thời gian tối đa là 3 năm. Nếu chi phí sửa chữa lớn thực tế nhỏ hơn số đã trích thì phần chênh lệch được hạch toán giảm chi phí trong kỳ.

9 Trích lập quỹ dự phòng trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

Quỹ trợ cấp thôi việc và bảo hiểm thất nghiệp được tính toán và trích lập theo Luật Bảo Hiểm Xã Hội và các văn bản hướng dẫn hiện hành.

10 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguồn vốn kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu: được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần: chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.
- Ghi nhận và trình bày cổ phiếu quỹ: Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá mua và được trình bày như một khoản giảm vốn chủ sở hữu.
- Vốn khác: hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh, giá trị các tài sản được tặng, biếu, tài trợ và đánh giá lại tài sản.
- Các quỹ được trích lập và sử dụng theo Điều lệ Công ty.
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu**a. Doanh thu cung cấp dịch vụ**

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 4 điều kiện sau:

- (i) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (ii) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (iii) Xác định được phần công việc đã hoàn thành;
- (iv) Xác định được chi phí phát sinh và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

b. Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- (i) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- (ii) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

12 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- (i) Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính
- (ii) Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- (iii) Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ
- (iv) Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán

13 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập hoãn lại

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (hoặc thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp): Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập hoãn lại (hoặc thu nhập thuế thu nhập hiện hành và thu nhập thuế thu nhập hoãn lại) khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ.

(ii) Thuế thu nhập hiện hành: Là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành. Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế và thuế suất áp dụng trong kỳ tính thuế. Khoản thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch giữa lợi nhuận kế toán và thu nhập chịu thuế theo chính sách thuế hiện hành.

Theo giấy chứng nhận đầu tư, Công ty được hưởng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong vòng 50 năm (từ 2007 - 2057), được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho 09 năm tiếp theo.

Năm 2008 Công ty bắt đầu có thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp.

Theo Nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2013 hướng dẫn về thuế TNDN, các dự án mở rộng được áp dụng thuế suất ưu đãi và thời gian miễn, giảm thuế bằng với thời gian miễn, giảm thuế áp dụng đối với dự án mới trên cùng địa bàn, lĩnh vực ưu đãi thuế TNDN. Năm 2013 Công ty có dự án tàu Superdong 5 và 6 đưa vào hoạt động, được áp dụng thời gian miễn thuế 04 năm, giảm 50% số thuế TNDN cho 09 năm tiếp theo, kể từ năm 2013.

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09a-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)*Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm*

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

14 Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp – kể cả công ty mẹ, công ty con – các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải chỉ là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tiền tệ: VND

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
Tiền mặt tại quỹ	111,601,000	1,431,364,726
Tiền gửi ngân hàng	6,116,658,185	10,380,421,093
Các khoản tương đương tiền (*)	77,500,000,000	32,500,000,000
Tổng cộng	83,728,259,185	44,311,785,819

(*) Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng Sacombank và Vietcombank.

2 Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
- Đầu tư ngắn hạn khác	2,000,000,000	4,000,000,000

3 Các khoản phải thu ngắn hạn

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
a. Phải thu khách hàng	2,485,587,000	1,711,301,567
Nguyễn Thị Kim Thoa	1,272,255,000	
Đoàn Thanh Bình	437,545,000	
Đại lý Sớm	123,720,000	32,050,004
Đại lý Phú (Nguyễn Ngọc Phú)	99,880,000	
Đại lý Vân (cơm chay)	87,560,000	129,795,001
Đại lý Thảo My	71,340,000	94,635,000
Khách hàng khác	393,287,000	1,454,821,562
b. Trả trước nhà cung cấp	24,901,776,764	36,993,851,000
TIEN GROW SDN.BHD	24,493,980,000	36,827,680,000
Nhà cung cấp khác	407,796,764	166,171,000
c. Phải thu khác	70,000,000	-
BHXH tỉnh Kiên Giang		
BH Toàn Cầu		
Hà Nguyệt Nhi		
Phải thu khác	70,000,000	
Tổng cộng	27,457,363,764	38,705,152,567
<i>Dự phòng phải thu khó đòi</i>	-	-
Giá trị thuần phải thu thương mại và phải thu khác	27,457,363,764	38,705,152,567

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09a-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

4 Hàng tồn kho

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
Nguyên vật liệu	5,485,869,827	5,822,519,615
Tổng cộng	5,485,869,827	5,822,519,615
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được	5,485,869,827	5,822,519,615

5 Tài sản ngắn hạn khác

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
Thuế GTGT được khấu trừ	1,629,864,437	-
Tạm ứng	275,900,000	262,971,000
Chi phí trả trước ngắn hạn	1,482,586,413	-
Kí quỹ, kí cược ngắn hạn	129,000,000	129,000,000
Tổng cộng	3,517,350,850	391,971,000

6 Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Chi tiêu	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại 01/01/2014	863,625,100	-	208,618,409,730	53,560,000	116,748,857	209,652,343,687
- Mua trong kỳ			30,837,725,000			
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Tại 30/06/2014	863,625,100	-	239,456,134,730	53,560,000	116,748,857	240,490,068,687
HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại 01/01/2014	170,287,372	-	40,803,162,531	44,633,383	110,646,103	41,128,729,389
- Khấu hao trong năm	21,590,628		7,409,535,337	8,926,617	6,102,754	7,446,155,336
- Đầu tư XDCB hoàn thành						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Tại 30/06/2014	191,878,000	-	48,212,697,868	53,560,000	116,748,857	48,574,884,725
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại 01/01/2014	693,337,728	-	167,815,247,199	8,926,617	6,102,754	168,523,614,298
Tại 30/06/2014	671,747,100	-	191,243,436,862	-	-	191,915,183,962

7 Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

Chi tiêu	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09a-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	4,508,093,000	-	144,635,390	90,909,091	4,743,637,481
- Mua trong năm					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối năm	4,508,093,000	-	144,635,390	90,909,091	4,743,637,481
HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	-	-	82,171,272	90,909,091	173,080,363
- Khấu hao trong năm			11,357,118		11,357,118
- Thanh lý, nhượng bán					-
Số cuối năm	-	-	93,528,390	90,909,091	184,437,481
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	4,508,093,000	-	101,838,006	-	4,570,557,118
Số cuối năm	4,508,093,000	-	51,107,000	-	4,559,200,000

8 Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí	Tại 01/01/2014	Tăng trong kì	Giảm trong kì	Kết chuyển vào chi phí SXKD trong kì	Tại 30/06/2014
Chi phí chờ phân bổ	1,291,836,398	556,912,278	560,450,243	1,075,569,977	212,728,456
Tổng cộng	1,024,062,812	1,854,765,577	1,143,364,663	1,735,463,726	1,735,463,726

9 Phải trả người bán

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
DNTN Xăng Dầu Phi Hải	763,000,000	619,300,000
Cty CP Nước Giải Khát Hàng không SATCO	52,000,000	52,000,000
Cty TNHH SX TM Ngôi Sao Trẻ	29,106,000	25,872,000
Ban quản lý bến cảng Phú Quốc	25,135,486	58,969,999
Công ty TNHH Thủy Tài Khang	85,680,000	-
CTY TNHH xăng dầu Kiên Giang	983,400,000	332,250,000
TIEN GROW SDN.BHD		
Nhà cung cấp khác	138,579,471	72,624,680
Tổng cộng	2,076,900,957	1,161,016,679

10 Người mua trả tiền trước

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
Du lịch Lửa Việt	20,000,000	
Cty DL DANA & BẠN	15,000,000	1,602,000
Cty DL Saigon Tourist - HCM	13,980,000	28,349,980
Các đối tượng khác	380,281,000	348,164,483
Tổng cộng	429,261,000	378,116,463

11 Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
Thuế GTGT phải nộp	1,524,433,464	769,877,646
Thuế xuất, nhập khẩu		
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,371,088,128	992,217,849
Thuế thu nhập cá nhân	27,144,710	119,635,245

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09a-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

Thuế nộp thay nhà thầu		7,955,450	
Tổng cộng		2,930,621,752	1,881,730,740
12 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
Kinh phí công đoàn		12,660,000	
Bảo hiểm y tế			
Bảo hiểm xã hội			
Bảo hiểm thất nghiệp			
Thù lao Hội đồng quản trị			28,500,000
Phải trả cho Sở thương mại			
Các khoản phải trả, phải nộp khác		305,879,160	248,998,762
Tổng cộng		318,539,160	277,498,762

13 Vốn chủ sở hữu**a. Tình hình biến động vốn chủ sở hữu năm trước**

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ trước	174,748,540,000			31,084,365,718	205,832,905,718
2. Tăng trong kỳ trước	-	-	-	55,676,740,453	55,676,740,453
Tăng vốn trong kỳ					-
Lợi nhuận tăng trong kỳ				55,676,740,453	55,676,740,453
3. Giảm trong kỳ trước	-	-	-	-	-
Chia cổ tức	-				-
Trích quỹ trong kỳ					-
4. Số dư cuối kỳ trước	174,748,540,000	-	-	86,761,106,171	261,509,646,171

b. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu năm nay

Chi tiêu	Vốn đầu tư của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng vốn chủ sở hữu
1. Số dư đầu kỳ này	174,748,540,000	-	-	86,761,106,171	261,509,646,171
2. Tăng trong kỳ này	-	-	-	50,955,203,004	50,955,203,004
Tăng vốn trong kỳ					-
Lợi nhuận tăng trong kỳ				50,955,203,004	50,955,203,004
Tăng khác					-
3. Giảm trong kỳ này	-	-	-	-	-
Chia cổ tức					-
Trích quỹ trong kỳ					-
4. Số dư cuối kỳ này	174,748,540,000	-	-	137,716,309,175	312,464,849,175

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ 01/01/2014 đến 30/06/2014	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013
Vốn góp đầu năm	174,748,540,000	174,748,540,000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09a-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

Vốn góp cuối năm	174,748,540,000	174,748,540,000
d. Cổ phiếu		
	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	17,474,854	17,474,854
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	17,474,854	17,474,854
- Cổ phiếu phổ thông	17,474,854	17,474,854
Số lượng cổ phiếu đã mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,474,854	17,474,854
- Cổ phần phổ thông	17,474,854	17,474,854
* Mệnh giá cổ phần đang lưu hành:	10,000 VND	

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**1 Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Doanh thu cung cấp dịch vụ	61,764,484,223	45,984,643,635
Tổng cộng	61,764,484,223	45,984,643,635

2 Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	41,227,286	21,390,907
Tổng cộng	41,227,286	21,390,907

3 Giá vốn hàng bán

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28,965,657,030	25,089,999,103
Tổng cộng	28,965,657,030	25,089,999,103

4 Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Lãi tiền gửi ngân hàng	690,497,022	131,683,601
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	13,553	80,476
Tổng cộng	690,510,575	131,764,077

5 Chi phí hoạt động tài chính

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Chênh lệch tỉ giá đã thực hiện	194,300,000	265,457,696
Chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	12,104,973
Tổng cộng	194,300,000	277,562,669

6 Chi phí bán hàng

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀI CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09a-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Chi phí nhân viên	774,836,760	660,194,121
Chi phí nguyên vật liệu, công cụ	39,008,895	45,667,455
Chi phí khấu hao TSCĐ	10,795,314	19,147,269
Chi phí dịch vụ mua ngoài	270,629,574	213,091,748
Chi phí bằng tiền khác		
Tổng cộng	1,095,270,543	938,100,593

7 Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Chi phí nhân viên	434,096,538	560,331,666
Chi phí đồ dùng văn phòng	94,172,621	31,147,340
Chi phí khấu hao TSCĐ	10,141,909	16,215,572
Thuế, phí và lệ phí	205,931,650	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	783,096,196	2,215,115,953
Chi phí bằng tiền khác	982,482,767	20,889,170
Tổng cộng	2,509,921,681	2,843,699,701

8 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	29,681,139,726	16,947,748,633
<i>Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:</i>		
- Các khoản điều chỉnh tăng	1,400,906,003	270,231,745
- Các khoản điều chỉnh giảm	(723,018,490)	(133,777,495)
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	30,359,027,239	17,084,202,883
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	0	0
<i>Trong đó thu nhập được miễn thuế:</i>	<i>5,710,426,629</i>	
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn	571,042,663	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%	1,232,430,031	854,210,144
Thuế thu nhập doanh nghiệp Thu nhập khác	159,064,068	33,444,374
Điều chỉnh thuế TNDN thu nhập khác Quý 1 do tính sai thuế suất	17,358,058	
Điều chỉnh thuế TNDN	20,405,970	
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	1,353,730,070	887,654,518

(*) Thuế suất thuế TNDN được trình bày tại Mục IV.13

e. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	28,327,409,656	16,060,094,115

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09a-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	-	-
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông	28,327,409,656	16,060,094,115
Số lượng cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	17,474,854	17,474,854
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS)	1,621	919

Lợi nhuận sau thuế của Quý 2 năm 2014 tăng 76.26% so với Quý 2 năm 2013 là do từ tháng 7 năm 2013 tàu superdong 2 chạy tăng cường tuyến Hà Tiên- Phú Quốc trong khi Quý 2 năm 2013 chỉ chạy thay thế cho các tàu 3 và 4, đồng thời tàu 6 hoạt động tuyến RG- PQ kể từ tháng 6 năm 2013 và tàu 7 hoạt động từ tháng 6 năm 2014 làm cho doanh thu Quý 2 năm 2014 tăng cao hơn 34.29% so với Quý 2 năm 2013. Bên cạnh đó, giá vốn hàng bán chỉ tăng có 15.45% là những nguyên nhân làm cho Quý 2 năm 2013 lợi nhuận sau thuế tăng vọt so với Quý 2 năm 2013.

9 Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	17,112,882,489	13,178,115,040
Chi phí nhân công	4,077,259,145	3,471,483,677
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3,814,416,584	3,102,385,928
Chi phí dịch vụ mua ngoài, bằng tiền khác	7,566,291,036	9,119,814,752
Tổng cộng	32,570,849,254	28,871,799,397

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**VIII. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN**

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ
TIEN GROW SDN.BHD	Cùng chủ đầu tư

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các giao dịch nội bộ quan trọng với các bên liên quan và giá trị giao dịch trong năm như sau:

Nội dung giao dịch	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Nhập khẩu tàu	30,502,200,000	32,945,730,400
Nhập khẩu vật tư thay thế		1,212,337,479
Thanh toán phí đóng tàu	6,123,640,000	5,408,329,200

Cho đến ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản phải thu, phải trả với các bên liên quan như sau:

Nội dung nghiệp vụ	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
Phải thu (trả trước nhà cung cấp - xem V.2)	24,493,980,000	36,827,680,000

(*) Ghi chú: Giá trị khoản phải thu ghi số dương và giá trị khoản phải trả ghi số âm

IX. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC**Một số chỉ số đánh giá tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của doanh nghiệp**

CÔNG TY CỔ PHẦN TÀU CAO TỐC SUPERDONG - KIÊN GIANG

Số 10 Đường 30/4 KP2, TT Dương Đông, H. Phú Quốc, Kiên Giang

Mẫu số B 09a-DN

(Theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20 tháng 3 năm 2006)

Thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời với báo cáo tài chính giữa niên độ được đính kèm

Chi tiêu	Tại 30/06/2014	Tại 01/01/2014
a. Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn		
Bố trí cơ cấu tài sản (%)		
- Tài sản dài hạn / Tổng Tài sản	61.68%	65.16%
- Tài sản ngắn hạn / Tổng Tài sản	38.32%	34.84%
Bố trí cơ cấu nguồn vốn (%)		
- Nợ phải trả / Tổng nguồn vốn	2.01%	2.28%
- Nguồn vốn chủ sở hữu / Tổng nguồn vốn	97.99%	97.72%
b. Khả năng thanh toán		
Khả năng thanh toán hiện hành (lần)	19.06	15.26
Khả năng thanh toán nhanh (lần)	18.20	14.31
c. Tỷ suất sinh lời	NĂM NAY	NĂM TRƯỚC
Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu thuần (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên doanh thu thuần	47.70%	37.25%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên doanh thu thuần	45.44%	35.18%
Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản (%)		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế trên Tổng Tài sản	16.77%	12.71%
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên Tổng Tài sản	15.98%	12.00%
Tỷ suất lợi nhuận sau thuế trên nguồn vốn chủ sở hữu	16.31%	12.26%

TP. Hồ Chí Minh, ngày 15 tháng 07 năm 2014

LƯU HẢI ANH
Kế Toán Trưởng**LƯU HẢI ANH**
Kế Toán Trưởng**HÀ NGUYỆT NHI**
Chủ tịch hội đồng quản trị